

Bản án số: 07/KDTM-PT
Ngày: 15/7/2020
“V/v: Hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa:* ông Trần Minh Bắc
- *Các thẩm phán:* bà Nguyễn Thị Quang
ông Nguyễn Minh Châu

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: bà Nguyễn Thị Nga – cán bộ
Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: bà Trương Thị Lan Anh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08, 15 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 15/2019/TLPT-KDTM ngày 23/12/2019 về việc: “Hợp đồng tín dụng”, do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 20/2019/KDTM-ST ngày 28/10/2019 của Tòa án nhân dân thị xã M bị kháng cáo; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐ-PT ngày 08/5/2020, quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 08/2020/QĐ-PT ngày 09/6/2020, quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 02/2020/QĐ-PT ngày 08/6/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần Đ

Địa chỉ: quận K, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: ông Phan Đức T 1 – Chủ tịch HĐQT (vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Xuân H1 (vắng mặt)

Ủy quyền lại cho: ông Phan Đức T 2 – Trưởng phòng khách hàng doanh nghiệp (có mặt); ông Nguyễn Xuân H2 – Phó trưởng phòng khách hàng doanh nghiệp (vắng mặt) và bà Trần Thị Trung T 3 – Trưởng phòng quản lý rủi ro Chi nhánh M 1 (có mặt). (Theo văn bản ủy quyền ngày 20/3/2019)

2. Bị đơn: Công ty TNHH Q;

Địa chỉ: đường N, Phường L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Địa chỉ liên lạc: đường I, Phường Y, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: ông Doãn Văn A- Giám đốc (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Trần M 3 – Luật sư Văn phòng luật sư Trần M 3 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (có mặt)

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* ông Hà Văn T 4

Địa chỉ: 65/5b đường Bắc Sơn, Phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Địa chỉ liên lạc: 189/12 đường Hoàng Hoa Thám, phường Thắng Tam, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Địa chỉ mới: 189/12 Kim Đồng, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (có mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn Công ty TNHH Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 07/03/2019, bản tự khai ngày 20/03/2019 và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH Q vay vốn tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh M 1 (BIDV M 1) theo 03 hợp đồng tín dụng và 01 văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng, các hợp đồng này có đầy đủ tài sản thế chấp, quá trình vay trả cụ thể như sau:

1/. Ngày 07/9/2015, Công ty TNHH Q (viết tắt là công ty Q) do ông Hà Văn T 4, Phó giám đốc theo ủy quyền số 02/2015-UQ/QH ngày 07/09/2015 ký kết Hợp đồng tín dụng số 01/2015/7770449/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh M 1 (viết tắt là BIDV M 1), nội dung:

+ Số tiền vay: 8.500.000.000 đồng.

+ Thời hạn vay: 48 tháng.

+ Mục đích: Mua xe cần cẩu cần trục.

+ Tài sản thế chấp: Xe cần trục bánh lốp, biển số 72LA-1116 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/7770449/HĐTC ngày 07/9/2015 được công chứng và đăng ký giao dịch đảm bảo đúng quy định. Phạm vi nghĩa vụ bảo đảm theo khoản 1 Điều 3 Hợp đồng thế chấp: Bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của Công ty TNHH Q đối với Ngân hàng phát sinh từ tất cả các Hợp đồng tín dụng được ký kết trong khoảng thời gian từ ngày 07/9/2015 đến ngày 07/9/2020.

+ Giải ngân: Khoản vay đã được ông Hà Văn T 4 ký Bảng kê rút vốn và Ủy nhiệm chi 8.500.000.000 đồng chuyển cho Công ty TNHH D.

+ Thông tin chi tiết về trả nợ:

Tổng số tiền đã trả: 3.354.118.440 đồng, gồm: 2.414.000.000 đồng nợ gốc, 940.118.440 đồng lãi (với 3.371.512 đồng lãi quá hạn).

Tính đến hết ngày 27/10/2019, còn nợ 8.552.263.905 đồng, gồm 6.086.000.000 đồng nợ gốc, 2.466.263.905 đồng nợ lãi (với 457.811.125 đồng lãi quá hạn).

2/. Ngày 28/10/2015 Công ty Q do ông Hà Văn T 4, Phó giám đốc theo ủy quyền số 04/2015-UQ/QH ngày 28/10/2015 ký kết Hợp đồng tín dụng số 03/2015/7770449/HĐTD với BIDV M 1, nội dung:

+ Số tiền vay: 3.000.000.000 đồng.

+ Thời hạn vay: 48 tháng.

- + Mục đích: Mua xe cần trục bánh lốp của Công ty TNHH X.
- + Tài sản thế chấp: Xe cần trục bánh lốp, biển số 72LA-1099 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2015/7770449/HĐTC ngày 28/10/2015 được công chứng và đăng ký giao dịch đảm bảo đúng quy định.

- + Giải ngân: Khoản vay đã được ông Hà Văn T 4 ký Bảng kê rút vốn và Ủy nhiệm chi 3.000.000.000 đồng chuyển cho Công ty TNHH X.

- + Thông tin chi tiết về trả nợ:

Tổng số tiền đã trả: 3.286.218.891 đồng, gồm: 3.000.000.000 đồng nợ gốc, 286.218.891 đồng nợ lãi (với 803.057 đồng lãi quá hạn). Trong đó, ngày 07/11/2017, ông Doãn Văn A, giám đốc công ty Q đã phối hợp với BIDV M 1 bán tài sản thế chấp là xe cần trục bánh lốp biển số 72LA-1099 để trả nợ số tiền 2.600.000.000 đồng.

Tính đến hết ngày 27/10/2019, còn nợ 273.307.900 đồng lãi (với 15.246.789 đồng lãi quá hạn).

3/. Ngày 17/9/2015 Công ty Q do ông Hà Văn T 4, Phó giám đốc theo ủy quyền số 03/2015-UQ/QH ngày 17/09/2015 ký kết Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015/7770449/HĐTD với BIDV M 1. Tiếp đó, ngày 07/01/2016 Công ty Q do ông Hà Văn T 4, Phó giám đốc theo ủy quyền số 04/2015-UQ/QH ngày 07/01/2016 tiếp tục ký kết Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 02.1/2016/7770449/VBSDBS với BIDV M 1. Nội dung:

- + Số tiền vay: 4.000.000.000 đồng (*Nâng hạn mức từ 1.000.000.000 đồng lên 4.000.000.000 đồng*)

- + Thời hạn vay: 12 tháng.

- + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.

- + Tài sản thế chấp: 01 xe cần trục bánh lốp 25 tấn, biển số 72LA-0961 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2015/7770449/HĐTC ngày 17/9/2015; 02 xe cần trục bánh lốp, biển số 72LA-1379 và 72LA-1368 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2016/7770449/HĐTC ngày 07/01/2016; Quyền sử dụng đất tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 146411, theo Hợp đồng thế chấp bất động sản bên thứ ba số 01/2016/7770449/HĐTC ngày 07/01/2016 được công chứng và đăng ký giao dịch đảm bảo đúng quy định.

- + Giải ngân: Được giải ngân bởi 24 khế ước tín dụng với doanh số giải ngân là 9.268.800.363 đồng.

- + Thông tin chi tiết về trả nợ:

Ngày 03/8/2017, ông Doãn Văn A, giám đốc Công ty Q cùng với chủ tài sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 146411 trả nợ vay 400.000.000 đồng và rút tài sản thế chấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 146411.

Ngày 04/8/2017, ông Doãn Văn A, giám đốc Công ty Q phối hợp với BIDV M 1 bán tài sản thế chấp là xe cần trục bánh lốp biển số 72LA-0961 để trả nợ 1.000.000.000 đồng.

Ngày 15/8/2017, ông Doãn Văn A, giám đốc Công ty Q phối hợp với BIDV M 1 bán tài sản thế chấp là xe cần trục bánh lốp biển số 72LA-1368 để trả nợ 800.000.000 đồng.

Ngày 24/8/2017, ông Doãn Văn A, giám đốc Công ty Q phối hợp với BIDV M 1 bán tài sản thế chấp là xe cần trục bánh lốp biển số 72LA-1379 để trả nợ 600.000.000 đồng.

Doanh số đã trả: 8.450.000.000 đồng gốc, 352.920.055 đồng lãi.

Tính đến hết ngày 27/10/2019, còn nợ 818.800.363 đồng nợ gốc, 618.071.083 đồng nợ lãi (với 150.630.628 đồng lãi quá hạn).

⇒ **Tổng cộng, tính đến hết ngày 27/10/2019:**

Tổng số tiền đã giải ngân: 20.768.800.363 đồng.

Đã trả: 15.443.257.386 đồng, gồm 13.864.000.000 đồng nợ gốc, 1.579.257.386 đồng lãi.

Còn nợ: 10.262.443.251 đồng, gồm 6.904.800.363 đồng nợ gốc, 3.357.642.888 đồng lãi (với 623.688.542 đồng lãi quá hạn).

BIDV yêu cầu Công ty TNHH Q trả toàn bộ số nợ trên, và lãi phát sinh tính theo từng hợp đồng tín dụng tương ứng với số dư nợ gốc còn lại tính từ ngày 28/10/2019 theo lãi suất chậm trả quá hạn đến khi trả hết nợ. Trường hợp Công ty Q không trả thì đề nghị phát mãi tài sản thế chấp là xe cần trục bánh lốp biển số 72LA-1116 để thu hồi công nợ.

2. Theo bản tự khai ngày 06/8/2019 và tại phiên tòa, đại diện Công ty TNHH Q trình bày:

Công ty không ủy quyền cho ông Hà Văn T 4 vay BIDV Chi nhánh M 1. Bản photocopy Giấy ủy quyền số 02/2015-UQ/QH ngày 07/9/2015 Ngân hàng cung cấp cho Tòa án là giấy ủy quyền giả mạo, không đúng với thực tế.

Cụ thể:

+ Hợp đồng số 01/2015 ngày 07/9/2015 khoản vay mua xe cần cầu bánh lốp 250 tấn có giá trị 16 tỷ đồng. Công ty trả 7,6 tỷ đồng tiền mặt và vay BIDV M 1 8,4 tỷ đồng trả cho chủ nợ, nhưng Hợp đồng tín dụng lại vay 8,5 tỷ đồng, chênh lệch 100 triệu đồng. Công ty vay mua máy cầu 250 tấn nhưng chỉ nhận được xe cầu 225 tấn, chênh lệch giá trị khoảng 30% tại thời điểm mua tương ứng 5,1 tỷ đồng. Hợp đồng này không có ủy quyền vay vốn của giám đốc Công ty.

+ Hợp đồng số 02/2015 ngày 17/9/2015 và Hợp đồng số 02.1/2016 ngày 07/01/2016 là hai hợp đồng không để chiếm đoạt tài sản của Công ty Q.

+ Hợp đồng số 03/2015 ngày 28/10/2015 vay để trả cho Công ty TNHH X. Số nợ 6 tỷ đồng. Công ty Q đã trả 4,7 tỷ đồng, nên chỉ cần vay 1,3 tỷ đồng. Ông Hà Văn T 4 cấu kết với Ngân hàng nâng hóa đơn lên 7,7 tỷ đồng để vay vốn trả cho Công ty TNHH X.

Như vậy, Công ty Q chỉ vay vốn BIDV M 1 theo hợp đồng số 01 và 03 với số tiền thực tế như trình bày ở trên.

Công ty không đồng ý yêu cầu khởi kiện của BIDV; đã tố cáo sai phạm của BIDV và ông Hà Văn T 4 ra cơ quan điều tra Công an thị xã M và Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Theo bản tự khai ngày 06/8/2019 và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hà Văn T 4 trình bày:

Ông là Phó giám đốc công ty Q tại thời điểm vay vốn BIDV. Trước khi ông Doãn Văn A ủy quyền cho ông vay vốn Ngân hàng, Công ty đã có biên bản họp nội bộ thống nhất nội dung: ông A là giám đốc ủy quyền cho ông được toàn quyền vay vốn BIDV M 1 để thanh toán các khoản nợ của công ty theo Giấy ủy quyền số 02/2015/UQ-QH ngày 07/9/2015.

Ông khẳng định đã ký 03 Hợp đồng tín dụng và 01 Phụ lục hợp đồng tín dụng như đại diện BIDV trình bày. Để đảm bảo cho các khoản vay trên, hai bên đã ký các hợp đồng thế chấp đúng như trình bày của đại diện BIDV. Ông A biết rõ việc ký các hợp đồng tín dụng, phụ lục hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp; và chính ông A là người ký các ủy nhiệm chi trả cho các chủ nợ.

Bản chính Giấy ủy quyền số 02/2015/UQ-QH ngày 07/9/2015 trước đây đã được nộp cho BIDV, nhưng sau này Công ty Q mượn lại, thất lạc như thế nào thì ông không rõ. Ngày 01/5/2017, ông đã xin không làm phó giám đốc Công ty Q nữa.

Ông thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đúng với thực tế hợp đồng hai bên đã ký kết.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 20/2019/KDTM-ST ngày 28/10/2019, Tòa án nhân dân thị xã M áp dụng các Điều 30, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 299, 318, 323, 357 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng tuyên buộc Công ty TNHH Q trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ 10.262.443.251 đồng (Mười tỷ hai trăm sáu mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn hai trăm năm mươi một đồng), gồm: 6.904.800.363 đồng nợ gốc, 3.357.642.888 đồng lãi tính đến ngày 27/10/2019. Kể từ ngày 28/10/2019 cho đến khi thanh toán hết nợ, Công ty TNHH Q phải chịu thêm lãi phát sinh trên số dư nợ gốc theo lãi suất tương ứng từ các Hợp đồng tín dụng số 01/2015 ngày 07/9/2015, số 03/2015 ngày 28/10/2015, hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015 ngày 17/9/2015 và Phụ lục hợp đồng số 02.1/2016 ngày 07/01/2016.

Trường hợp Công ty TNHH Q không thanh toán toàn bộ khoản nợ trên cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ thì Ngân hàng này có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án thị xã M phát mãi xe cần trục bánh lốp biển số 72LA-1116, số khung W09666500TEL05035, số máy 95120137 là tài sản đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/7770449/HĐTC ngày 07/09/2015 để thu hồi nợ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/11/2019, Công ty TNHH Q kháng cáo và ngày 26/3/2020 kháng cáo bổ sung yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận 02 hợp đồng là hợp đồng số 01/2015 ngày 07/9/2015 (cần trừ số tiền Ngân hàng đã thu không từ hợp đồng số 02/2015 thì Công ty TNHH Q đã thực hiện xong hợp đồng 01) và hợp đồng số 03/2015 ngày 28/10/2015; tuyên vô hiệu hợp đồng số 02/2015 ngày 17/9/2015, hợp đồng số 02/2016 và Phụ lục hợp đồng số 02.01/2016 vì có sự giả mạo, gian dối và vi phạm nghiêm trọng về pháp luật dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo và kháng cáo bổ sung; các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác liên quan đến việc giải quyết vụ án, và không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

+ Công ty Q thay đổi yêu cầu kháng cáo: chấp nhận 12/51 ủy nhiệm chi do BIDV Chi nhánh M 1 thực hiện chuyển khoản cho người thụ hưởng theo ủy nhiệm chi của công ty Q và hạch toán NỢ vào tài khoản của công ty tại BIDV; nhưng không chấp nhận 39/51 ủy nhiệm chi do BIDV Chi nhánh M 1 báo là đã thực hiện chuyển khoản cho người thụ hưởng và hạch toán NỢ vào tài khoản của công ty tại BIDV theo ủy nhiệm chi của công ty Q, đề nghị BIDV chứng minh các khoản này bằng việc đã giải ngân các hợp đồng tín dụng của Công ty, chuyển tiền vào tài khoản của Công ty sau đó mới chuyển khoản theo ủy nhiệm chi của Công ty cho người thụ hưởng, báo NỢ và CÓ cho tài khoản của Công ty, bởi số tiền giải ngân các hợp đồng tín dụng với BIDV không hề được chuyển vào tài khoản của Công ty, Công ty không hề nhận được khoản tiền vay theo các Hợp đồng tín dụng đó. Vì thế, BIDV không thể tính đó là các khoản vay nợ của Công ty Q.

+ Luật sư Trần M 3, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công ty Q trình bày quan điểm: không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của BIDV về khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015 và Phụ lục hợp đồng số 02.01/2016 vì có sự giả mạo, gian dối và vi phạm nghiêm trọng về pháp luật dân sự, bởi người đại diện theo pháp luật của công ty Q, ông Doãn Văn A không hề ủy quyền cho Phó giám đốc ông Hà Văn T 4 vay vốn Ngân hàng theo Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng nêu trên, không hề có việc ngày 14/9/2015 Hội đồng thành viên công ty Q họp và thống nhất giao cho ông T 4 liên hệ vay vốn Ngân hàng cho công ty như biên bản ông T 4 nộp cho Ngân hàng lưu hồ sơ vay vốn, bởi ông A có “chứng cứ ngoại phạm” (theo cách gọi của luật sư M 3) đang điều trị bệnh tại Singapore thời điểm đó. Đã có sự gian dối, móc nối giữa ông T 4 và BIDV trong việc vay vốn, giải quyết vay vốn, nhằm chiếm đoạt tiền của công ty Q. Công ty Q không hề nhận được khoản tiền vay nào theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015 và Phụ lục hợp đồng số 02.01/2016, nên không thể có việc Ngân hàng thực hiện ủy nhiệm chi theo yêu cầu của Công ty được, bởi muốn thực hiện ủy nhiệm chi, trước hết Ngân hàng phải chuyển tiền vào tài khoản của Công ty, báo CÓ; sau đó mới chuyển khoản cho người thụ hưởng theo yêu cầu ủy nhiệm chi từ tài khoản của Công ty, đồng thời báo CÓ cho người thụ hưởng và báo NỢ cho Công ty. Ông A không ủy quyền cho ông T 4 ký hợp đồng, Hội đồng thành viên không họp về vấn đề này, giấy tờ hợp là do ông T 4 lập giả mạo. Ngân hàng không cung cấp được bản chính Giấy ủy quyền số 02 bởi lẽ ra phải là Giấy ủy quyền số 03 giữa ông A và ông T 4 về việc ký hợp đồng tín dụng. Ngân hàng không chuyển tiền cho vay vào tài khoản của Công ty Q nên Công ty Q không có trách nhiệm trả nợ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của công ty Q tuyên Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015 và Phụ lục hợp đồng số 02.01/2016 vô hiệu, Công ty Q không có trách nhiệm trả các

khoản vay này cho BIDV. Do trước đây Công ty Q hạn chế nhận thức, nên đã thanh toán một phần các khoản vay này nên đề nghị chuyển các khoản đã thanh toán vào các khoản phải thanh toán theo các Hợp đồng tín dụng khác giữa Công ty Q và BIDV.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Văn T 4 trình bày quan điểm: xác nhận việc BIDV đã đồng hành tạo điều kiện giải quyết các khoản vay vốn phục vụ kinh doanh của Công ty Q, khẳng định các khoản Công ty Q vay và chưa thực hiện thanh toán đúng hạn cho Ngân hàng đúng như khởi kiện và trình bày của BIDV; bản thân ông thực hiện đúng trách nhiệm được phân công trong phạm vi ủy quyền, hoàn toàn không có việc lừa đảo chiếm đoạt tiền vay của Công ty Q, trục lợi hay cấu kết trục lợi như trình bày của đại diện Công ty và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Q. Trước đây, Công ty Q đã tố cáo vụ việc đến Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và Công an thị xã M nhưng đều được trả lời là không có căn cứ. Ông rất buồn trước diễn biến đang xảy ra, khi mà Công ty Q thay vì phối hợp với Ngân hàng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ phát sinh, lại tìm cách trì hoãn, kiếm chuyện tố cáo này nợ những người đã giúp đỡ Công ty trong lúc hoạn nạn, bởi khi Công ty khó khăn về tài chính thì nhiều ngân hàng đã từ chối cho vay vốn, cho đến khi gặp và được BIDV giải quyết cho vay vốn.

+ Ông Doãn Văn A cung cấp Hộ chiếu cá nhân có đóng dấu thị thực chứng minh ngày 14/9/2015 đang điều trị bệnh tại Singapore. Ông Hà Văn T 4 cung cấp Hộ chiếu cá nhân có đóng dấu thị thực chứng minh đã ở bên ông A trong thời gian ông A chữa bệnh ở nước ngoài, bao gồm thời điểm ông A đang nêu trước Tòa.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, và những người tham gia tố tụng đã công khai thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng, các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Kháng cáo của bị đơn không có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên nội dung quyết định án sơ thẩm đã tuyên.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo, thay đổi nội dung kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH Q đúng theo quy định pháp luật, trong phạm vi và thời hạn luật định, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và thủ tục tố tụng:

Ngân hàng thương mại cổ phần Đ khởi kiện Công ty TNHH Q yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ các hợp đồng tín dụng, với mục đích vay để kinh doanh và nơi thực hiện hợp đồng tại thị xã M, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tòa án nhân dân thị xã M thụ lý giải quyết vụ án “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn Công ty TNHH Q kháng cáo đối với bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 20/2019/KDTM-ST ngày 28/10/2019 của Tòa án nhân dân thị xã M. Căn cứ các Điều 38, 270, 271, 273, 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

[2.] Về nội dung vụ án:

Từ năm 2015 đến năm 2016, BIDV Việt Nam Chi nhánh M 1 và Công ty Q có ký kết 02 hợp đồng tín dụng, 01 hợp đồng tín dụng hạn mức và 01 Phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức nâng hạn mức cho vay. Để cụ thể hợp đồng tín dụng hạn mức và Phụ lục hợp đồng tín dụng nâng hạn mức cho vay có 24 hợp đồng tín dụng cụ thể giải ngân. Cụ thể:

+ Hợp đồng tín dụng số 01/2015/7770449/HĐTD ngày 07/09/2015 do ông Hà Văn T 4, Phó giám đốc theo ủy quyền số 02/2015-UQ/QH ngày 07/09/2015 ký kết: số tiền vay 8.500.000.000 đồng; thời hạn vay: 48 tháng; mục đích vay: Mua xe cầu cần trục bánh lốp 250 tấn hiệu Liebherr LTM1225; Lãi suất: 10,5%/năm, lãi quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Tài sản thế chấp bảo đảm khoản vay: xe cầu cần trục bánh lốp 250 tấn hiệu Liebherr LTM1225 biển số 72LA-1116; khoản vay đã được ông Hà Văn T 4 ký Bảng kê rút vốn và Ủy nhiệm chi số tiền 8.500.000.000 đồng chuyển cho Công ty TNHH D; đã trả 3.354.118.440 đồng (gồm 2.414.000.000 đồng gốc, 940.118.440 đồng lãi với 3.371.512 đồng lãi quá hạn). Nợ đến hết ngày 27/10/2019 là 8.552.263.905 đồng (gồm 6.086.000.000 đồng gốc, 2.466.263.905 đồng lãi với 457.811.125 đồng lãi quá hạn).

+ Hợp đồng tín dụng số 03/2015/7770449/HĐTD ngày 28/10/2015 do ông Hà Văn T 4, Phó giám đốc theo ủy quyền số 04/2015-UQ/QH ngày 28/10/2015 ký kết: số tiền vay 3.000.000.000 đồng; thời hạn vay: 48 tháng; mục đích vay: Mua cần trục bánh lốp 80 tấn nhãn hiệu GROVE GMK4075; Lãi suất: 10,5%/năm, lãi quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Tài sản thế chấp bảo đảm khoản vay: xe cần trục bánh lốp hiệu GROVE GMK4075 biển số 72LA-1099;

khoản vay đã được ông Hà Văn T 4 ký Bảng kê rút vốn và Ủy nhiệm chi 3.000.000.000 đồng chuyển cho Công ty TNHH X. Hai bên phối hợp bán tài sản thế chấp ngày 07/11/2017 thanh toán 2.600.000.000 đồng. Đã trả 3.286.218.891 đồng (gồm 3.000.000.000 đồng gốc, 286.218.891 đồng lãi với 803.057 đồng lãi quá hạn). Nợ đến hết ngày 27/10/2019 là 273.307.900 đồng lãi với 15.246.789 đồng lãi quá hạn.

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015/7770449/HĐTD ngày 17/9/2015 do ông Hà Văn T 4, Phó giám đốc Công ty Q ký theo ủy quyền số 03/2015-UQ/QH ngày 17/9/2015; và Phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức số 02.1/2016/7770449/VBSDBS ngày 07/01/2016 do ông Hà Văn T 4, Phó giám đốc Công ty Q ký theo ủy quyền số 04/2015-UQ/QH ngày 07/01/2016: số tiền vay tối đa tại từng thời điểm cụ thể 4.000.000.000 đồng (*Nâng hạn mức từ 1.000.000.000 đồng lên 4.000.000.000 đồng*); thời hạn vay: 12 tháng; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; giải ngân bởi 24 khế ước với doanh số giải ngân là 9.268.800.363 đồng (24 hợp đồng tín dụng cụ thể xoay vòng thực hiện trong thời hạn 12 tháng, trong khuôn khổ của tín dụng hạn mức được duyệt theo Hợp đồng tín dụng hạn mức và Phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức, với tổng số nợ gốc của các hợp đồng tín dụng cụ thể tại bất cứ thời điểm nào trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng này không vượt quá 4.000.000.000 đồng). Tài sản thế chấp: 01 xe cần trục bánh lốp 25 tấn, biển số 72LA-0961 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2015/7770449/HĐTC ngày 17/9/2015; 02 xe cần trục bánh lốp, biển số 72LA-1379 và 72LA-1368 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2016/7770449/HĐTC ngày 07/01/2016; Quyền sử dụng đất tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 146411. Ngày 03/8/2017, Công ty Q cùng chủ tài sản thế chấp bảo lãnh vay đã phối hợp trả 400.000.000 đồng và rút tài sản thế chấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 146411. Hai bên phối hợp bán toàn bộ tài sản thế chấp còn lại trong hợp đồng là 03 xe cần trục bánh lốp biển số 72LA-0961, 72LA-1368, 72LA-1379 lần lượt trong các ngày 04, 15, 15/8/2017, thanh toán 2.400.000.000 đồng. Đã trả 8.802.920.055 đồng (gồm 8.450.000.000 đồng gốc, 352.920.055 đồng lãi). Nợ đến hết ngày 27/10/2019 là 1.436.871.446 đồng (gồm 818.800.363 đồng nợ gốc, 618.071.083 đồng lãi với 150.630.628 đồng lãi quá hạn).

⇒ **Tổng cộng, tính đến hết ngày 27/10/2019:**

Tổng số tiền đã giải ngân: 20.768.800.363 đồng.

Đã trả: 15.443.257.386 đồng (gồm 13.864.000.000 đồng nợ gốc, 1.579.257.386 đồng lãi).

Còn nợ: 10.262.443.251 đồng (*Mười tỷ hai trăm sáu mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn hai trăm năm mươi một đồng*) gồm 6.904.800.363 đồng nợ gốc, 3.357.642.888 đồng lãi với 623.688.542 đồng lãi quá hạn.

Công ty Q vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên BIDV khởi kiện yêu cầu thanh toán toàn bộ số nợ trên, và lãi phát sinh theo từng hợp đồng tín dụng tương ứng với số dư nợ gốc còn lại tính từ ngày 28/10/2019 theo lãi suất quá hạn đến khi

trả hết nợ. Trường hợp Công ty Q không trả được thì đề nghị phát mãi tài sản thế chấp là xe cần trục bánh lốp biển số 72LA-1116 để thu hồi nợ.

Công ty Q không đồng ý yêu cầu khởi kiện của BIDV, thừa nhận có ký hợp đồng tín dụng 01/2015 ngày 07/9/2015 với số tiền vay là 8,5 tỷ đồng nhưng thực nhận là 8,4 tỷ đồng và hợp đồng số 03/2015 ngày 28/10/2015 số tiền vay là 3 tỷ đồng nhưng thực chất Công ty chỉ cần vay 1,3 tỷ đồng, BIDV và ông Hà Văn T 4 cấu kết nâng khống hóa đơn để vay tiền. Đề nghị tuyên vô hiệu đối với hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015 ngày 17/9/2015 và Phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức số 02.1/2016 ngày 07/01/2016 là hai hợp đồng khống để chiếm đoạt tài sản của Công ty.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn kháng cáo và kháng cáo bổ sung, thay đổi yêu cầu kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã M, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận 02 hợp đồng là hợp đồng số 01/2015 ngày 07/9/2015 và hợp đồng số 03/2015 ngày 28/10/2015; tuyên vô hiệu hợp đồng số 02/2015 ngày 17/9/2015 và phụ lục hợp đồng số 02.01/2016 vì có sự giả mạo, gian dối và vi phạm nghiêm trọng về pháp luật dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thay đổi yêu cầu, rút một phần kháng cáo, chấp nhận các hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã giao kết, chỉ yêu cầu sửa án sơ thẩm, làm rõ và không chấp nhận 39 ủy nhiệm chi BIDV Chi nhánh M 1 đã thực hiện chuyển cho các đối tác của Công ty Q khi giải ngân các hợp đồng tín dụng cụ thể của hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015 ngày 17/9/2015 và phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức số 02.01/2016 ngày 07/01/2016, có dấu hiệu kê khống nợ để chiếm đoạt tài sản của Công ty Q vì Công ty Q không nhận được các khoản tiền vay này.

[3.] Về nguồn luật nội dung áp dụng giải quyết vụ án:

Các hợp đồng tín dụng giao kết giữa các bên xác lập từ ngày 07/09/2015 đến ngày 01/09/2016 đều trước ngày 01/01/2017 khi Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, thời hạn vay tối đa 48 tháng, phát sinh tranh chấp do vi phạm nghĩa vụ thanh toán và có đơn khởi kiện đề ngày 07/03/2019 yêu cầu Tòa án giải quyết. Do có sự quy định khác nhau về lãi suất trong hợp đồng vay tài sản tại Bộ luật Dân sự năm 2005 và Bộ luật Dân sự năm 2015, nên theo quy định về Điều khoản chuyển tiếp tại điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, phải áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết để giải quyết nội dung vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án là chưa chính xác. Cấp phúc thẩm điều chỉnh về Điều luật áp dụng giải quyết vụ án cho phù hợp, đề nghị cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[4.] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

[4.1.] Về hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015 ngày 07/9/2015 và Phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức số 02.1/2016 ngày 07/01/2016 đã giao kết giữa BIDV và Công ty Q:

[4.1.1.] Công ty Q và BIDV ký 03 hợp đồng tín dụng: số 01/2015 ngày 07/9/2015, số 02/2015 ngày 17/9/2015, số 03/2015 ngày 28/10/2015 và 01 phụ lục hợp đồng số 02.1/2016 ngày 07/01/2016 ghi ông Hà Văn T 4 ký theo giấy ủy quyền số 03/2015 ngày 17/9/2015, số 04/2015 ngày 28/10/2015, số 02/2015 ngày 07/9/2015 và giấy ủy quyền số 04/2015 ngày 07/01/2016. Các giấy ủy quyền thể hiện đầy đủ nội dung ông Doãn Văn A, giám đốc, đại diện theo pháp luật của Công ty Q ủy quyền cho ông Hà Văn T 4 vay vốn BIDV Chi nhánh M 1. Kèm theo các Giấy ủy quyền là Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty Q thống nhất thông qua nội dung ủy quyền nêu trên. Đại diện Công ty Q (ông Doãn Văn A) thừa nhận các hợp đồng tín dụng số 01/2015 ngày 07/9/2015, số 03/2015 ngày 28/10/2015, nhưng không thừa nhận Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015 ngày 17/9/2015 và Phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức số 02.1/2016 ngày 07/01/2016 với lý do không có ủy quyền, ông T 4 cấu kết cùng BIDV Chi nhánh M 1 tự ý vay vốn, chiếm đoạt tài sản của Công ty Q, bởi BIDV không cung cấp được bản chính Giấy ủy quyền số 02/2015 ngày 07/9/2015 là không có căn cứ.

[4.1.2.] Theo trình bày của đại diện BIDV và xác nhận của ông Hà Văn T 4, nguyên Phó giám đốc Công ty Q là người trực tiếp ký các hợp đồng, phụ lục hợp đồng trên, thì: bản chính Giấy ủy quyền số 02/2015 ngày 07/9/2015 với nội dung ông Doãn Văn A, giám đốc Công ty Q ủy quyền cho ông Hà Văn T 4 giao dịch, ký vay vốn BIDV đã thất lạc trong quá trình Công ty Q mượn qua lại để đối chiếu hồ sơ vay vốn, thanh toán nợ. Thực tế Giấy ủy quyền này là cụ thể hóa nội dung Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty Q kèm theo. Tại văn bản số 08/VPCCPM ngày 31/10/2017, Văn phòng công chứng E xác nhận khi công chứng Hợp đồng thế chấp tài sản đã kiểm tra, đối chiếu bản chính Giấy ủy quyền số 02/2015 ngày 07/9/2015 do đại diện Công ty TNHH Q xuất trình. Hiện nay, Văn phòng công chứng E vẫn còn lưu bản sao giấy ủy quyền này. Mặt khác, Tài sản hiện được thế chấp vay vốn tại BIDV hiện là đối tượng BIDV yêu cầu phát mãi để thu hồi vốn vay của Công ty Q được hình thành từ Hợp đồng tín dụng số 01/2015/7770449/HĐTD ngày 07/09/2015 vay vốn BIDV do ông Hà Văn T 4 đại diện Công ty giao kết theo chính Giấy ủy quyền nêu trên (Hợp đồng tín dụng thứ nhất theo liệt kê).

[4.1.3.] Ông Doãn Văn A đại diện Công ty Q đã phối hợp với BIDV Chi nhánh M 1 bán tài sản thế chấp để thanh toán các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/2015 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015, nên không thể có việc Ngân hàng cấu kết với ông Hà Văn T 4 ký khống hợp đồng tín dụng. Tòa án sơ thẩm đã 02 lần có thông báo yêu cầu Công ty TNHH Q nộp đơn yêu cầu và tiền tạm ứng chi phí giám định chữ ký, chữ viết và dấu Công ty nhưng Công ty Q không thực hiện. Do vậy, không có cơ sở để xác định các hợp đồng tín dụng, hợp đồng tín dụng hạn mức, phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức đã ký kết

giữa Ngân hàng BIDV và Công ty Q là trái pháp luật, như ý kiến của đại diện Công ty Q.

[4.2.] Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty Q đối với 39 ủy nhiệm chi cho những người thụ hưởng là đối tác của Công ty Q với tài khoản mở tại các ngân hàng khác hệ thống với BIDV:

[4.2.1.] Ban đầu, Công ty Q kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, chỉ chấp nhận các khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015 ngày 07/9/2015 và Hợp đồng tín dụng số 03/2015 ngày 28/10/2015; đề nghị tuyên vô hiệu Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015 ngày 17/9/2015 và Phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức số 02.1/2016 ngày 07/01/2016 với lý do BIDV không cung cấp được bản chính Giấy ủy quyền số 02/2015 ngày 07/9/2015, có sự giả mạo, gian dối và vi phạm nghiêm trọng về pháp luật dân sự, ông T 4 cấu kết cùng BIDV Chi nhánh M 1 tự ý vay vốn khi không có ủy quyền, chiếm đoạt tài sản của Công ty Q.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Công ty Q thay đổi yêu cầu, rút một phần kháng cáo, chấp nhận các hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã giao kết, chỉ yêu cầu sửa án sơ thẩm, làm rõ và không chấp nhận 39 ủy nhiệm chi BIDV Chi nhánh M 1 đã thực hiện chuyển cho các đối tác của Công ty Q khi giải ngân các hợp đồng tín dụng cụ thể của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015 ngày 17/9/2015 và Phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức số 02.01/2016 ngày 07/01/2016, có dấu hiệu kê khống nợ để chiếm đoạt tài sản của Công ty Q vì Công ty Q không nhận được các khoản tiền vay này.

Như vậy, theo yêu cầu của người kháng cáo trong vụ án, phạm vi xét xử phúc thẩm mà Hội đồng xét xử xem xét và quyết định chỉ tập trung vào 39 ủy nhiệm chi theo yêu cầu của Công ty Q.

[4.2.2.] Mặc dù không thừa nhận đã ủy quyền cho ông T 4 ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015 ngày 17/9/2015 và Phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức số 02.01/2016 ngày 07/01/2016, nhưng ông Doãn Văn A, Giám đốc đại diện theo pháp luật của Công ty Q liên tục có văn bản “Giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng cụ thể” yêu cầu BIDV cho vay các khoản tiền dựa trên căn cứ là tín dụng hạn mức đã được duyệt trong Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015 ngày 17/9/2015 và Phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức số 02.01/2016 ngày 07/01/2016 (Ban đầu là 1 tỷ đồng, sau được nâng lên mức 4 tỷ đồng); với số tiền đề nghị vay và nội dung thanh toán cụ thể cho chủ thể thụ hưởng là đối tác kinh doanh của Công ty Q, theo số tài khoản ở một ngân hàng cụ thể (Các bút lục từ 351 đến 451). Trong các văn bản này, Công ty Q cam kết rõ:

“- Ngay khi được Ngân hàng chấp thuận cho vay thì Giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng cụ thể này cùng với những nội dung chấp thuận của Ngân hàng trở thành nội dung của Hợp đồng tín dụng và có giá trị ràng buộc quyền và nghĩa vụ của tôi/chúng tôi đối với Ngân hàng, đồng thời là căn cứ pháp

lý để giải quyết các tranh chấp sau này. Nếu nội dung chấp thuận của Ngân hàng tại phần duyệt dưới đây về số tiền, lãi suất, thời hạn và các nội dung khác với nội dung mà tôi/chúng tôi đề nghị thì nội dung chấp thuận của Ngân hàng sẽ có giá trị. Hợp đồng tín dụng này có hiệu lực kể từ ngày Ngân hàng chấp nhận cho vay cho đến khi tôi/chúng tôi trả hết số tiền đã vay, lãi, lãi phạt quá hạn (nếu có) và các khoản phí liên quan đến hợp đồng này cho Ngân hàng.

- Giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể này (số lượng theo nội dung phê duyệt của ngân hàng) là một bộ phận không thể tách rời Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015/7770449/HĐTD ngày 17/9/2015 và văn bản sửa đổi bổ sung số 02.01/2016/7770449/VBSD.

- Toàn bộ nghĩa vụ trả nợ (gốc, lãi, lãi phạt và các chi phí phát sinh theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Điều 6 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015/7770449/HĐTD ngày 17/9/2015 và văn bản sửa đổi bổ sung số 02.01/2016/7770449/VBSD.

- Chúng tôi cam kết thực hiện theo đúng các điều khoản trong Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015/7770449/HĐTD ngày 17/9/2015 và văn bản sửa đổi bổ sung số 02.01/2016/7770449/VBSD và Hợp đồng này.”

Kèm theo là các Ủy nhiệm chi ghi rõ người hưởng, số tài khoản cụ thể tại một ngân hàng cụ thể do đại diện Công ty Q ký tên đóng dấu.

[4.2.3.] Với nội dung và thể thức, trình tự như trên, từ ngày 18/9/2015 đến ngày 01/9/2016, Công ty Q lập tổng cộng 39 ủy nhiệm chi ngoài hệ thống Ngân hàng BIDV yêu cầu BIDV M 1 giải ngân, ký hợp đồng tín dụng cụ thể, ủy nhiệm chi thanh toán cho các đối tác kinh doanh cụ thể có tài khoản cụ thể mở tại ngân hàng ngoài hệ thống BIDV; thanh toán cho 19 chủ thẻ thụ hưởng cụ thể như sau:

Đơn vị thụ hưởng	Số tài khoản bên thụ hưởng	Ngân hàng của bên thụ hưởng
DNTN TM - DV - DL N 1	0081000919722	Ngân hàng thương mại cổ phần B - Chi nhánh V
Công ty TNHH V 1	28367899	Ngân hàng thương mại cổ phần C - Chi nhánh Cộng Hòa
Công ty TNHH P 1	102010000342560	Ngân hàng Thương mại cổ phần G - Chi nhánh V
Doanh nghiệp tư nhân H 1	741020100112	Ngân hàng F - Chi nhánh Duyên Hải
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Đ 1	6006201001130	Ngân hàng F - Chi nhánh Khu công nghiệp Tân Thành

Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ cơ khí K 1	050017687211	Ngân hàng thương mại cổ phần K - Chi nhánh 1K
Công ty TNHH thương mại và vận tải M 1	012704060005248	Ngân hàng TMCP O - Chi nhánh Hồng Bàng
DNTN DV TM C 1	331003823066	Ngân hàng thương mại cổ phần B - Chi nhánh Bến Thành
Công ty TNHH xây dựng thương mại vận tải A 1	3529201003696	Ngân hàng F - Chi nhánh Nghi Sơn
Công ty cổ phần đào tạo kỹ thuật PVD	0081000199652	Ngân hàng thương mại cổ phần B - Chi nhánh Vũng Tàu
Công ty TNHH đầu tư phát triển và thương mại A 2	3522201005870	Ngân hàng F - Chi nhánh Huyện Tĩnh Gia
Công ty TNHH một thành viên thiết kế S 1	102010000091152	Ngân hàng Thương mại cổ phần G - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH DNV B 1	007.100.0744356	Ngân hàng thương mại cổ phần B - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh
Công Ty B 2	12420095391014	Ngân hàng thương mại cổ phần S - Chi nhánh Vũng Tàu
Công Ty TNHH Thương Mại & Dịch Vụ G 1	1116312	Ngân hàng TMCP U - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH thương mại dịch vụ vận tải X 1	060013183425	Ngân hàng thương mại cổ phần K - PGD Bình Thái
Công ty TNHH phát triển phần mềm Bốn N 2	15021189	Ngân hàng thương mại cổ phần C - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH dịch vụ hậu cần L 1	05001010061628	Ngân hàng TMCP R - Chi nhánh Quảng Ninh
Công ty TNHH thương mại dịch vụ vận tải L 2	6160431101300133	Ngân hàng F - Chi nhánh Nam Sài Gòn

[4.2.4.] Trong 39 ủy nhiệm chi nêu trên, có 2 ủy nhiệm đầu (đều trong ngày 18/9/2015, số tiền 266.319.342 đồng cho DNTN TM - DV - DL N 1 theo tài khoản số 0081000919722 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu; và số tiền 269.326.820 đồng cho Công ty TNHH V 1 theo tài khoản số 28367899 tại Ngân hàng thương mại cổ C - Chi nhánh Cộng Hòa) do ông Hà Văn T 4 ký theo ủy quyền, còn lại đều do ông Doãn Văn Đại diện theo pháp luật của Công ty Q ký yêu cầu.

[4.2.5.] BIDV Chi nhánh M 1 đã thực hiện việc ủy nhiệm chi theo yêu cầu của Công ty Q, chuyển số tiền vay theo các hợp đồng tín dụng cụ thể giải

ngân theo tín dụng hạn mức đã được duyệt theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015 ngày 17/9/2015 và Phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức số 02.01/2016 ngày 07/01/2016 vào tài khoản của người thụ hưởng là đối tác của Công ty Q mở tại ngân hàng ngoài hệ thống BIDV. Theo quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, các ngân hàng nơi những tổ chức, cá nhân này mở tài khoản, nhận khoản tiền theo các ủy nhiệm chi nói trên và trực tiếp Công Ty TNHH Thương Mại & Dịch Vụ G 1 đã có văn bản xác nhận đã nhận được đúng số tiền vào tài khoản CÓ, do BIDV Chi nhánh M 1 chuyển theo ủy nhiệm chi vào đúng thời điểm Công ty Q yêu cầu (các bút lục từ 398 đến 451).

[4.2.6.] Như vậy, thực tế BIDV đã thực hiện đúng, đầy đủ việc ủy nhiệm chi theo yêu cầu của Công ty Q. Yêu cầu kháng cáo và kháng cáo bổ sung của Công ty Q yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng số 02/2015 ngày 17/9/2015 và phụ lục hợp đồng số 02.01/2016, xác định và không chấp nhận 39 ủy nhiệm chi BIDV thực hiện cho các đối tác của Công ty Q vào tài khoản ngoài hệ thống BIDV là không có căn cứ.

[4.3.] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định không chấp nhận kháng cáo và kháng cáo bổ sung của Công ty TNHH Q, giữ nguyên quyết định bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo.

[5.] *Về án phí:*

Công ty TNHH Q kháng cáo phải chịu án kinh doanh thương mại phúc thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH Q; giữ nguyên quyết định của bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 20/2019/KDTM-ST ngày 28/10/2019 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, điều chỉnh về Điều luật áp dụng.

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40; điểm b khoản 3 Điều 38, các Điều 270, 271, 273, 293, 147, 148, 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 471, 474, 476, 478, 318, 325, 342, 351, 355 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi,

bổ sung năm 2017; các Điều 26, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ(BIDV).

2. Buộc Công ty TNHH Q thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ 10.262.443.251 đồng (Mười tỷ hai trăm sáu mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn hai trăm năm mươi một đồng), gồm: 6.904.800.363 nợ gốc, 3.357.642.888 lãi tính đến ngày 27/10/2019; và tiếp tục trả lãi quá hạn của số nợ gốc chưa thanh toán phát sinh từ ngày 28/10/2019 cho đến khi thanh toán hết nợ theo các hợp đồng tín dụng đã được ký kết.

Trường hợp Công ty TNHH Q không thanh toán toàn bộ khoản nợ trên thì Ngân hàng thương mại cổ phần Đ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ: Xe cần trục bánh lốp biển số 72LA-1116, số khung W09666500TEL05035, số máy 95120137 theo Hợp đồng thế chấp tài số 01/2015/7770449/HĐTC ngày 07/9/2015.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH Q nộp 118.262.443 đồng (Một trăm mười tám triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm bốn mươi ba đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch.

Hoàn trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ 58.772.000 đồng (Năm mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã M, theo biên lai thu số 9114 ngày 27/3/2019.

4. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty TNHH Q nộp 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), được khấu trừ vào 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã M, theo biên lai thu số 0001689 ngày 06/11/2019, nên đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (15/7/2020).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;

- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ;
- Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ;
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (3): NV, Tòa Kinh tế, hồ sơ.

Trần Minh Bắc